

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 1753 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Xoài, ngày 23 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu:

Cung cấp vật tư y tế tiêu hao cho các cơ sở y tế công lập năm 2009

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 58/2008/NĐ-CP ngày 05/5/2008 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 63/2007/TT-BTC ngày 15/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện đấu thầu mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước bằng vốn Nhà nước;

Xét đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 95/TT-SYT ngày 05/6/2009 và của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 804/STC-GCS ngày 15/6/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu Cung cấp vật tư y tế tiêu hao cho các cơ sở y tế công lập năm 2009, gồm các nội dung sau:

1. Tổng số các mặt hàng trúng thầu: 146/339 (43,06%)

2. Giá trúng thầu: 7.068.633.038 đồng (Bảy tỷ, sáu mươi tám triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, ba mươi tám đồng). Trong đó:

1. Công ty TNHH Bình Phú trúng thầu 28 mặt hàng (có danh mục kèm theo), với tổng giá trị 619.475.080 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm mười chín triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn, tám mươi đồng);

2. Công ty Dược phẩm Trung ương 2 trúng thầu 24 mặt hàng (có danh mục kèm theo), với tổng giá trị 873.164.210 đồng (bằng chữ: Tám trăm bảy mươi ba triệu, một trăm sáu mươi bốn nghìn, hai trăm mười đồng) ;

3. Công ty Chi phẫu thuật và Dụng cụ y khoa TNHH (CPT) trúng thầu 13 mặt hàng (có danh mục kèm theo), với tổng giá trị 340.064.300 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi triệu, sáu mươi bốn ngàn, ba trăm đồng);

4. Công ty CP Dược VITYT Dopharco trúng thầu 55 mặt hàng (có danh mục kèm theo), với tổng giá trị 2.587.979.754 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm tám mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi bốn đồng) ;

5. Công ty TNHH Trang thiết bị y tế Hoa Linh trúng thầu 01 mặt hàng (có danh mục kèm theo), với tổng giá trị 35.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi lăm triệu đồng) ;

6. Công ty TNHH Kỹ thuật hình ảnh sông Mêkong trúng thầu 06 mặt hàng (có danh mục kèm theo), với tổng giá trị 456.220.000 (Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng) ;

7. Công ty TNHH Thành An – Hà Nội trúng thầu 06 mặt hàng (có danh mục kèm theo), với tổng giá trị 295.400.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi năm triệu, bốn trăm nghìn đồng);

8. Công ty TNHH Thiết bị y khoa trúng thầu 09 mặt hàng (có danh mục kèm theo) với tổng giá trị 125.512.120 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi năm triệu, năm trăm mười hai ngàn, một trăm hai mươi đồng chẵn);

9. Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su miền Nam (Casumina - Việt Hưng) trúng thầu 01 mặt hàng (có danh mục kèm theo), với tổng giá trị 56.567.574 đồng (Bằng chữ: Năm mươi sáu triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm bảy mươi bốn đồng) ;

10. Công ty TNHH SXTMDV và KD Dược phẩm Vĩnh An An trúng thầu 01 mặt hàng (có danh mục kèm theo) với tổng giá trị 167.250.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi bảy triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng);

11. Công ty TNHH TM Vĩnh Phát trúng thầu 02 mặt hàng (có danh mục kèm theo), với tổng giá trị 1.512.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm mười hai triệu đồng);

3. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói, không điều chỉnh giá.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Điều 2. Sở Y tế (Chủ đầu tư), các cơ sở y tế công lập, các nhà thầu trúng thầu có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các bước tiếp theo theo đúng quy định hiện hành về quản lý cung ứng vật tư tiêu hao, các quy định của Nhà nước về giá, thực hiện đúng các nội dung trong hồ sơ mời thầu của Sở Y tế và hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu.

Điều 3. Các ông/bà Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, các cơ sở y tế công lập, các nhà thầu trúng thầu căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, CV: VX;
- Lưu: VT(QĐ8-09).



Giang Văn Khoa





Kèm theo Quyết định số **1753** /QĐ-UBND ngày **23** tháng **6** năm 2009 của UBND tỉnh

Tên Công ty : Công ty CP Dược VTYT Dopharco

Địa chỉ : Đường Hùng vương, ph ường Tân bình, TX Đồng xoài, tỉnh Bình Phước

Số điện thoại: 06513 870251,06513 870730. Fax: 06513 870250. Email : dopharco@yahoo.com

STT	Mã số	Tên vật tư y tế	Tên thương mại	Đơn vị tính	Đơn giá có VAT (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Yếu tố pháp lý	Nhà sản xuất		Thời gian thanh toán trên 2 tháng	Cty Phân phối
								Số đăng ký lưu hành hoặc số phiếu tiếp nhận công bố CLSP	Xuất xứ	Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm		
2	C493	Airway các số		Cái	4485	200	897000	3587/NK-SB	Greetmed - China	ISO 13485	X	Dopharco
12	A09	Băng keo Urgo 1,25 x 5 m Hộp 1cuộn Thùng 648cuộn	Băng keo lựa Urgosyval	Cuộn	8,000	40,000	320,000,000	08/2006 / TT-BYT	Urgo - Thái Lan	GMP, ISO 9001:2000	X	Dopharco
13	A10	Băng keo Urgo 2,5 x 5 m Hộp 12cuộn Thùng 432cuộn	Băng keo lựa Urgosyval	Cuộn	12,300	400	4,920,000	08/2006 / TT-BYT	Urgo - Thái Lan	GMP, ISO 9001:2000	X	Dopharco
14	C399	Băng keo Urgo 5 x 5 m Hộp 6cuộn Thùng 216cuộn	Băng keo lựa Urgosyval	Cuộn	22,876	1,000	22,876,000	08/2006 / TT-BYT	Urgo - Thái Lan	GMP, ISO 9001:2001	X	Dopharco
16	A12	Băng thun 2 móc Hộp 12 cuộn Thùng 34hộp	Băng thun 2 móc	Cuộn	6,734	1,000	6,734,000	HCM 00521/2006/CBTC/TĐC	Minh quang - Việt Nam	TCVN 6793-2001	X	Dopharco
17	C401	Băng thun 3 móc Hộp 12 cuộn Thùng 28hộp	Băng thun 3 móc	Cuộn	8,979	700	6,285,300	HCM 00521/2006/CBTC/TĐC	Minh quang - Việt Nam	TCVN 6793-2001	X	Dopharco

29	A21	Bộ gây tê ngoài màng cứng Perifix complet set Thùng 100cái	Perifix 420 Complete set	Bộ	165,952	1,000	165,952,000	2095-BYT- TB-CT	B.Braun- Malaysia	ISO-9001:2000	X	Dopharco
41	A30	Bơm tiêm Insulin chia vạch 40/1ml Thùng 100cái	Omnican 40UI-1ml	Cái	1,680	10,000	16,800,000	2095/BYT- TB-CT	B.Braun- Đức	ISO-9001:2000	X	Dopharco
42	C408	Bơm tiêm nhựa 1 cc 26 G x1/2 Hộp 100cái, Thùng 4200cái	Bơm tiêm nhựa	Cái	533	500	266,500	TCCS 38:2000 CTD	Vikimco - Việt nam	ISO 9001:2000 GMP-WHO	X	Dopharco
43	C409	Bơm tiêm nhựa 10 cc 23 G x 1 Hộp 100cái, Thùng 12000cái	Bơm tiêm nhựa	Cái	820	1,000	820,000	TCCS 38:2000 CTD	Vikimco - Việt nam	ISO 9001:2000 GMP-WHO	X	Dopharco
44	A33	Bơm tiêm nhựa 20 cc 23 G x 1 Hộp 100cái, Thùng 800cái	Bơm tiêm nhựa	Cái	1,812	12,000	21,744,000	TCCS 38:2000 CTD	Vikimco - Việt nam	ISO 9001:2000 GMP-WHO	X	Dopharco
45	A34	Bơm tiêm nhựa 3 cc 23 G x 1 Hộp 100cái, Thùng 300cái	Bơm tiêm nhựa	Cái	515	24,000	12,360,000	TCCS 38:2000 CTD	Vikimco - Việt nam	ISO 9001:2000 GMP-WHO	X	Dopharco
46	A35	Bơm tiêm nhựa 5 cc 25 G x 1 Thùng 2000cây	Bơm tiêm nhựa	Cái	533	240,000	127,920,000	TCCS 38:2000 CTD	Vikimco - Việt nam	ISO 9001:2000 GMP-WHO	X	Dopharco
47	A36	Bơm tiêm nhựa 50 cc Đầu giữa Thùng 400cây	Bơm tiêm nhựa	Cái	3,975	2,400	9,540,000	TCCS 38:2000 CTD	Vikimco - Việt nam	ISO 9001:2000 GMP-WHO	X	Dopharco
48	A36	Bơm tiêm nhựa 50 cc Đầu lệch Thùng 400cây	Bơm tiêm nhựa	Cái	3,975	2,400	9,540,000	TCCS 38:2000 CTD	Vikimco - Việt nam	ISO 9001:2000 GMP-WHO	X	Dopharco
49	A37	Bơm tiêm tự động (OMNIFIX) 50 ml B.Braun Thùng 100cái	(OMNIFIX) 50ml Luer Lock	Cái	9,935	1,200	11,922,000	2095/BYT- TB-CT	B.Braun- Thụy sĩ	ISO 9001:2000	X	
50	C413	Bơm tiêm tự động (OMNIFIX) 50 ml B.Braun Thùng 100cái	(OMNIFIX) 50ml Luer Lock	Cái	9,935	100	993,500	2095/BYT- TB-CT	B.Braun- Thụy sĩ	ISO 9001:2000		Dopharco
57	A52	Certofix HFV 1215 Hộp 100cái	Certofix Duo HFV 1215	Cái	628,325	240	150,798,000	2095/BYT- TB-CT	B.Braun-Đức	ISO 9001:2000	X	Dopharco
72	A61	Chỉ Dafilon 8/0 3/8 C x 6.4 mm x 15 cm Hộp x 12 tép	Dafilon Black	Tép	146,583	360	52,769,880	2095/BYT- TB-CT	B.Braun	ISO 9001:2000	X	Dopharco
73	A62	Chỉ Dafilon 9/0 3/8 C x 5 mm x15 cm Hộp x 12 tép	Dafilon Black	Tép	146,583	360	52,769,880	2095/BYT- TB-CT	B.Braun	ISO 9001:2000	X	Dopharco
90	A83	Chỉ Polyglactin số 1 W 9213 90cm Hộp x36 tép	Safil Violet	Tép	59,203	600	35,521,800		B.Braun		X	Dopharco
91	A71	Chỉ premilen 6/0 3/8 C x10mm x 75 cm Hộp 36 tép	Premilene	Tép	59,203	360	21,313,080	2095/BYT- TB-CT	B.Braun	ISO 9001:2000	X	Dopharco
92	A72	Chỉ Premilen 7/0 3/8 C x10mm x 75 cm Hộp 36 tép	Premilene	Tép	68,267	360	24,576,120	2095/BYT- TB-CT	B.Braun	ISO 9001:2000	X	Dopharco



120	A101	Dây 3 ngã không dây Thùng 50cái	Discofix 3-Way Stopcock.Blue W.100CM	Cái	6,653	3,600	23,950,800	2095/BYT- TB-CT	B.Braun- Thụy sĩ	ISO-9001:2000	X	Dopharco
124	C435	Dây cho ăn size (6,8,10,12,14) Thùng 200sợi	Dây cho ăn	Sợi	2670	500	1,335,000	04/2007/BYT- TB-CT	Minh Tâm - Việt nam	ISO-9001:2000	X	Dopharco
124	C435	Dây cho ăn size(16) Thùng 200sợi	Dây cho ăn	Sợi	3204	500	1,602,000	04/2007/BYT- TB-CT	Minh Tâm - Việt nam	ISO-9001:2001	X	Dopharco
124	C435	Dây cho ăn size(18) Thùng 200sợi	Dây cho ăn	Sợi	3738	500	1,869,000	04/2007/BYT- TB-CT	Minh Tâm - Việt nam	ISO-9001:2002	X	Dopharco
126	B336	Dây dẫn bơm tiêm điện	Mini.Vol.Exten.Tubi ng 140CM	Sợi	7,908	20	158,160	2095/BYT- TB-CT	B.Braun - Malaysia	ISO-9001:2000	X	Dopharco
137	A115	Dây nối bơm tiêm tự động Thùng 100cái	Mini.Vol.Exten.Tubi ng 140CM	Cái	7,908	3,600	28,468,800	2095/BYT- TB-CT	B.Braun - Malaysia	ISO-9001:2000	X	Dopharco
143	C440	Dây thông tiểu Nelaton(các số) Thùng 400sợi	Dây thông tiểu Nelato	Sợi	2,683	3,000	8,049,000	04/2007/BYT- TB-CT	Minh Tâm - Việt nam	ISO 9001: 2000	X	Dopharco
145	A118	Dây thở oxy 2 nhánh các số Thùng 100sợi	Dây thở oxy 2 nhánh	Sợi	3,741	3,600	13,467,600	04/2007/BYT- TB-CT	Minh Tâm - Việt nam	ISO 9001: 2000	X	Dopharco
146	B343	Dây 60 Giọt/ml Thùng 100sợi	Intrifix Air Eco 150 CM Latex Luer 60 DRP/ML	Sợi	11,000	10	110,000	2095/BYT- TB-CT	B.Braun - Malaysia	ISO-9001:2000	X	Dopharco
148	A120	Dây truyền dịch Thùng 100 sợi	Intrafix Air	Sợi	6,259	10000	62,590,000	12/2006/BYT- TB-CT	B.Braun	ISO 9001: 2000	X	Dopharco
149	A121	Dây truyền dịch Thùng 200sợi	Bộ dây truyền dịch 1A	Sợi	2,363	36000	85,068,000	05/2007/BYT- TB-CT	Minh Tâm - Việt nam	ISO 9001: 2000	X	Dopharco
150	A119	Dây truyền dịch có bộ điều chỉnh tốc độ truyền(Exadrop) Thùng 50sợi	Intrafix Air G With Exadrop 150CM	Cái	44,750	10,000	447,500,000	2095/BYT- TB-CT	B.Braun- Hungary	ISO 9001: 2000	X	Dopharco
153	A123	Dây truyền máy đếm giọt 145/250 cm Thùng 100sợi	Intrafix Air Eco 150 CM Latex Luer 60 DRP/ML	Dây	11,200	1,200	13,440,000	2095/BYT- TB-CT	B.Braun - Malaysia	ISO 9001: 2000	X	Dopharco
156	A216	Đai xương đòn số 6 Hộp 1cái, Thùng 35hộp	Thun đai xương đòn	Cái	19,000	360	6,840,000	HCM 00521/2006 / CBTC-TĐC	Minh quang - Việt Nam	TCVN 6793-2001	X	Dopharco
156	A216	Đai xương đòn số 7 Hộp 1cái, Thùng 35hộp	Thun đai xương đòn	Cái	20,000	360	7,200,000	HCM 00521/2006 / CBTC-TĐC	Minh quang - Việt Nam	TCVN 6793-2002	X	Dopharco

156	A216	Đai xương đòn số 8 Hộp 1cái, Thùng 35hộp	Thun đai xương đòn	Cái	21,000	360	7,560,000	HCM 00521/2006 / CBTC-TĐC	Minh quang - Việt Nam	TCVN 6793-2003	X	Dopharco
170	C449	Gạc cản quang 30 x 40	Gạc cản quang	Miếng	5,446	1,000	5,446,000	09/2008/BYT- TB-CT	Bảo thạch - Việt Nam	ISO 9001:2000 TCĐVN	X	Dopharco
173	A137	Gạc dẫn lưu nội soi 1cm x 2m x 4 lớp Gói 50cuộn, Thùng 10gói	Gạc dẫn lưu nội soi	Cuộn	2,242	1,200	2,690,400	09/2008/BYT- TB-CT	Bảo thạch - Việt Nam	ISO 9001:2000 TCĐVN	X	Dopharco
179	C444	Găng rời số 6,5 - 7,5 Hộp 100đôi, Thùng 600đôi	Găng rời số	Đôi	1,691	75,000	126,825,000	04989/2001/ CBTC-TĐC	Duy hàng - Việt nam	TCVN 6344:1998 ISO 10282:1994	X	Dopharco
186	B355	Gel Siêu âm 5lite Thùng 04bình	Gel Siêu âm	Bình	96,200	24	2,308,800	S07- 2007/Euro- TC	Korea	TCĐVN III	X	Dopharco
200	C459	Kẹp rốn Hộp 50cái, Thùng 1200 c	Kẹp rốn sơ sinh đã t.trùng	Cái	1,776	4,000	7,104,000	10799/TTB	Mebiphar - Việt Nam	GMP - WHO	X	Dopharco
205	B368	Kim cánh bướm 23G	Kim cánh bướm	Sợi	1,068	1948	2,080,464	TCCS 41 : 2008/ CTD	Vikimco - Việt nam	ISO 9001:2000 GMP-WHO	X	Dopharco
206	C463	Kim cánh bướm 23G Hộp 100cái, Thùng 10000cái	Kim cánh bướm	Cái	1,068	2,000	2,136,000	TCCS 41 : 2008/ CTD	Vikimco - Việt nam	ISO 9001:2000 GMP-WHO	X	Dopharco
211	C466	Kim chọc dò số 22 Thùng 100cái	Spinocan G22 x 3 1/2"	Cái	15,607	10	156,070	2095/BYT- TB-CT	B.Braun- Germany	ISO-9001:2000	X	Dopharco
221	A179	Kim luồn 18 B.Braun Thùng 200c	Vasofix G18 X 45MM	Cái	10,000	12,000	120,000,000	2095/BYT- TB-CT	B.Braun-Đức	ISO-9001:2000	X	Dopharco
222	C468	Kim luồn 18 B.Braun Thùng 200c	Vasofix G18 X 45MM	Cái	10,000	50	500,000	2095/BYT- TB-CT	B.Braun-Đức	ISO-9001:2001	X	Dopharco
223	C469	Kim luồn 20 Thùng 200cái	Vasofix G20	Cái	10,000	3,500	35,000,000	2095/BYT- TB-CT	B.Braun-Đức	ISO-9001:2000	X	Dopharco
224	C470	Kim luồn 22 Thùng 200cái	Vasofix G22	Cái	10,000	3,500	35,000,000	2095/BYT- TB-CT	B.Braun-Đức	ISO-9001:2000	X	Dopharco
225	C471	Kim luồn 24 Thùng 200cái	Introcan W G24 x 3/4	Cái	10,000	1,000	10,000,000	2095/BYT- TB-CT	B.Braun-Đức	ISO-9001:2000	X	Dopharco
227	A183	Kim luồn tĩnh mạch 24 B.Braun thùng 200cây	Introcan W G24 x 3/4'	Cái	10,000	36,000	360,000,000	2095/BYT- TB-CT	B.Braun	ISO 9001;2000	X	Dopharco
257	A215	Nắp dây kim luồn (Instopper) Hộp 100cái	In Stoppers LL	Cái	2,516	36,000	90,576,000	2095/BYT- TB-CT	B.Braun- Đức	ISO-9001:2000	X	Dopharco



288	A261	Penrose (penrose Drainage - tubing) 01 cái/bao, 100 cái/bao PE	Penrose	Sợi	1,358	1,200	1,629,600	16/2006/BYT-TB-CT	Merufa - Việt nam	ISO 9001:2000 Tiêu chuẩn Công ty	X
-----	------	--	---------	-----	-------	-------	-----------	-------------------	-------------------	--	---

2,587,979,754

Bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm tám mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi chín ngàn, bảy trăm năm mươi bốn đồng chẵn

DANH MỤC

Kèm theo Quyết định số **1753** /QĐ-UBND ngày **23** tháng **6** năm 2009 của UBND tỉnh

Tên công ty: Cty TNHH Kỹ thuật hình ảnh sông Mê Kông
 Địa chỉ : 798 Hồng Bàng , Phường 1, Quận 11, Tp.HCM
 Điện thoại : 08 - 39697261, 3 Fax : 08 - 39697269

Stt	Mã số trong HSMT	Tên vật tư y tế	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu đã có VAT	Số lượng	Thành tiền	Nhà sản xuất		Thời gian thanh toán	Công ty phân phối	Ghi chú
							Xuất xứ	Chất lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	
293	A128	Phim X quang 30 x 40 cm Retina - XOE	Tấm	9,450	12,000	113,400,000	Fotochemische/ Đức	ISO/CE	trên 03 tháng kể từ khi giao hàng	Công ty TNHH Kỹ Thuật Hình Ảnh Sông Mê Kông	
294	A128	Phim X quang 35 x 35 cm Retina-XOE	Tấm	9,870	12,000	118,440,000	Fotochemische/ Đức	ISO/CE			
295	A128	Phim X quang 35 x 43 cm Retina-XOE	Tấm	11,760	12,000	141,120,000	Fotochemische/ Đức	ISO/CE			
296	A128	Phim nha 3x4comCEA	Tấm	2,415	12,000	28,980,000	CEA/Thụy Điển	ISO/CE			
297	P128	Phim X quang 18 x 24 Retina-XOE	Tấm	3,570	12,000	42,840,000	Fotochemische/ Đức	ISO/CE			
312	C489	Thuốc rửa phim Retina	Bộ	572,000	20	11,440,000	Fotochemische	ISO/CE			

Tổng trị giá : 456,220,000 VNĐ

(*Bằng chữ : Bốn trăm năm mươi sáu triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng*)



DANH MỤC

Kèm theo Quyết định số **1753** /QĐ-UBND ngày **23** tháng **6** năm 2009 của UBND tỉnh

Tên nhà thầu : Công ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Hoa Linh.

Địa chỉ : 82/57 Đinh Bộ Lĩnh, Q. Bình Thạnh, TpHCM

Số điện thoại : (08) 2242 8013. Fax : (08) 3804 2812

STT	Mã số theo HSMT	Tên vật tư y tế, quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)	Số lượng	Thành tiền	Yếu tố pháp lý	Nhà sản xuất		Thời gian thanh toán	Công ty phân phối
								Xuất xứ	Chất lượng		
9	A07	Băng keo chỉ thị 1.25cm*54.84m	Cuộn	70,000	500	35,000,000	121005676/ISO	CLIN	CE	> 3 tháng	Hoa Linh

DANH MỤC

Kèm theo Quyết định số **1753** /QĐ-UBND ngày **23** tháng **6** năm 2009 của UBND tỉnh

Tên: Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam (Casumina - Việt Hưng)

Địa chỉ: 384 Kha Vạn Cân - Phường Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức - TP.HCM

Số điện thoại: 08 37269973

Fax: 0837269845

Kính gửi: Sở Y Tế tỉnh Bình Phước

Gói thầu: Cung cấp vật tư y tế tiêu hao cho các cơ sở y tế công lập năm 2009

STT	Mã số trong HSMT	Tên vật tư y tế, quy cách đóng gói	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	ĐVT	Đơn giá (đã có VAT) (đồng)	Số lượng	Thành tiền	Yếu tố pháp lý	Nhà sản xuất		Thời gian thanh toán	Công ty phân phối	Ghi chú
										Xuất xứ	Chất lượng			
3	B349	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng số 7,5	Găng y tế tiệt trùng số 7,5	300đôi/thùng	Đôi	2,877	19,662	56,567,574	21/2007/BYT-TB-C	Casumina Việt Hưng	ISO	>2tháng	Cty CP CN Cao Su Miền Nam	

DANH MỤC

Kèm theo Quyết định số **1753** /QĐ-UBND ngày **23** tháng **6** năm 2009 của UBND tỉnh

Tên công ty: Công ty TNHH TM Vĩnh Phát

Địa chỉ: 170 Trần Bình Trọng, phường 3, quận 5, Tp Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 38622759, 38622760, Fax: 38622757

Mã số trong HSMT	Tên vật tư y tế, quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá đã có VAT (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Yếu tố pháp lý	Nhà sản Xuất		Thời gian thanh toán (trên 2, trên 3 tháng)	Công ty phân phối	Ghi chú
							Xuất xứ	Chất lượng			
						Số đăng ký lưu hành hoặc số phiếu tiếp nhận công bố CLSP	Tên Cty sản xuất, xuất nhập khẩu	ISO		Tên Cty phân phối tại Việt Nam	
A129	Phim khô DVB 28 x35 cm, Hộp/125tấm	Tấm	37,000	24,000	888,000,000	GPNK:Không có(thông tư thay giấy phép nhập khẩu của Bộ Y Tế + tờ khai HQ số: 4035)	Kodak	ISO, FDA, CE	Trên 02 tháng	Cty TNHH TM Vĩnh Phát	
A130	Phim khô DVB 35 x 43 cm, Hộp/125tấm	Tấm	52,000	12,000	624,000,000	GPNK:Không có(thông tư thay giấy phép nhập khẩu của Bộ Y Tế + tờ khai HQ số: 4035)	Kodak	ISO, FDA, CE	Trên 02 tháng	Cty TNHH TM Vĩnh Phát	
					1,512,000,000						

DANH MỤC

Kèm theo Quyết định số **1753** /QĐ-UBND ngày **23** tháng **6** năm 2009 của UBND tỉnh

Tên công ty: Công ty TNHH SXTMDV & KD Dược Phẩm Vĩnh An An

Địa chỉ: số 13 đường 1D Khu dân cư Trung Sơn, Bình Hưng, Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 08 3 9650764/ 3 8932303

Fax: 08 3 9650764

STT	Mã số trong HSMT	Tên vật tư y tế, quy cách đóng gói	Đơn vị tính	giá (đã có VAT) (đồng)	Số lượng	Thành tiền	Yếu tố pháp lý	Nhà sản xuất		thanh toán* (trên 2 trên 3 tháng)	Công ty phân phối
								Xuất xứ	Chất lượng		
							Số đăng ký lưu hành hoặc số phiếu tiếp nhận công bố CLSP	Tên C.ty sản xuất, xuất nhập khẩu	ISO		Tên C.ty phân phối tại VN
2	C444	Găng tay rời Top Glove số 6,5 - 7,5	Đôi	2,230	75,000	167,250,000	không yêu cầu	Top Glove Sdn.Bhd	ISO 9001:2000	trên 2 tháng	Vĩnh An An

DANH MỤC

Kèm theo Quyết định số **1753** /QĐ-UBND ngày **23** tháng **6** năm 2009 của UBND tỉnh

Tên công ty : Cty TNHH Thiết bị Y khoa
Địa chỉ : 24 Năm Châu, P.11, Q, Tân Bình
Điện thoại : (08)3 9717 047 - Fax: (08)39717049

STT	Mã số trong HSMT	Tên vật tư y tế, quy cách đóng gói	Đơn vị tính(ĐV nhỏ nhất)	Đơn giá(bao gồm VAT)	Số lượng	Thành tiền	Yếu tố pháp lý	Nhà sản xuất		Thời gian thanh toán	Cty Phân phối	Ghi chú
								Xuất xứ chất lượng	tiêu chuẩn đạt			
13	C407	Bột bó trung quốc - pop 6 niches	Cuộn	13,650	100	1,365,000	Q4N 07 05 62937 001	Nanjing Winice Trade Co.,LTD-China	ISO	2-3 tháng	Cty TNHH Thiết Bị Y Khoa	
25	A136	Gạc củ ấu	Cái	483	60,000	28,980,000	66/2006/BYT-TB-CT	Cty CP YT DANAMECO Việt Nam	TCVN	2-3 tháng	Cty TNHH Thiết Bị Y Khoa	
27	A138	Gạc dân lưu phẫu thuật tai mũi họng 0,75cm x 200cm x 4lớn	Cuộn	2,394	1,200	2,872,800	66/2006/BYT-TB-CT	Cty CP YT DANAMECO Việt Nam	TCVN	2-3 tháng	Cty TNHH Thiết Bị Y Khoa	
30	C447	Gạc tiết trùng 8 x12 x12 lớp	Bịch	609	15,000	9,135,000	66/2006/BYT-TB-CT	Cty CP YT DANAMECO Việt Nam	TCVN	2-3 tháng	Cty TNHH Thiết Bị Y Khoa	
32	B347	Gang tay rơi -Gang tay phẫu thuật chưa tiết trùng - Macro đầu 6.5ser/1chức	Đôi	1,071	43,720	46,824,120	CN 012 07 00	Cty CP Khải Hoàn-Việt Nam	TCCS	2-3 tháng	Cty TNHH Thiết Bị Y Khoa	
35	C456	Gối đỡ dễ sạch	Gối	11,360	800	9,088,000	66/2006/BYT-TB-CT	Cty CP YT DANAMECO Việt Nam	TCVN	2-3 tháng	Cty TNHH Thiết Bị Y Khoa	
40	B372	Kim luồn 18	Cây	3,360	2,540	8,534,400	ISO 9001:2000	Harsoria Healthcare PVT . LTD - Ấn Độ	ISO	2-3 tháng	Cty TNHH Thiết Bị Y Khoa	
41	B373	Kim luồn 22	Cây	3,360	4,780	16,060,800	ISO 9001:2000	Harsoria Healthcare PVT . LTD - Ấn Độ	ISO	2-3 tháng	Cty TNHH Thiết Bị Y Khoa	
45	A271	Tạp dề	Cái	2,652	1,000	2,652,000	66/2006/BYT-TB-CT	Cty CP YT DANAMECO Việt Nam	TCVN	2-3 tháng	Cty TNHH Thiết Bị Y Khoa	
Tổng cộng						125,512,120						

DANH MỤC

Kèm theo Quyết định số **1753** /QĐ-UBND ngày **23** tháng **6** năm 2009 của UBND tỉnh

Tên công ty: TNHH Thành An, Hà Nội

Địa chỉ: 06 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Số điện thoại: 04 3562 52 05 Fax: 3562 52 06

STT	STT trong HSMT	Mã số trong HSMT	Tên vật tư y tế, quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (Đã có VAT) (Đồng)	Số lượng	Thành tiền (Đã có VAT) (Đồng)	Yêu tố pháp lý (Giấy phép nhân khẩu)	Nhà sản xuất		Thời gian thanh toán	Công ty phân phối	Ghi chú
									Xuất xứ	Chất lượng			
1	58	A86	Clips Titan các size	Cái	35,000	1,200	42,000,000	851/BYT-TB-CT	Teleflex-Mỹ	FDA, ISO, CE	từ 2 đến 3 tháng	Thành An-Hà Nội	
8	218	A176	Kim Kít-ne đường kính 2.5mm	Cái	40,000	600	24,000,000	8848/BYT-TB-CT	Mikromed - Poland	FDA, ISO, CE	từ 2 đến 3 tháng	Thành An-Hà Nội	
13	261	A221	Nẹp chữ L	Cái	758,000	100	75,800,000	8848/BYT-TB-CT	Medin - CH Séc	FDA, ISO, CE	từ 2 đến 3 tháng	Thành An-Hà Nội	
18	325	A294	Vít xỏ 6.5 mm	Cái	118,000	600	70,800,000	8848/BYT-TB-CT	Mikromed - Poland	FDA, ISO, CE	từ 2 đến 3 tháng	Thành An-Hà Nội	
23	331	A301	Vít xương Mini 2.0x10mm	Cái	69,000	600	41,400,000	8848/BYT-TB-CT	Medin - CH Séc	FDA, ISO, CE	từ 2 đến 3 tháng	Thành An-Hà Nội	
24	332	A302	Vít xương Mini 2.0x12mm	Cái	69,000	600	41,400,000	8848/BYT-TB-CT	Medin - CH Séc	FDA, ISO, CE	từ 2 đến 3 tháng	Thành An-Hà Nội	

295,400,000

Bằng chữ: Hai trăm chín mươi năm triệu, bốn trăm ngàn đồng chẵn



DANH MỤC

Kèm theo Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2009 của UBND tỉnh

Công ty Chỉ phẫu thuật TNHH

ĐT 8222228-8231814 fax 38298803 EMAIL cpt2@hcm.fpt.vn

stt	mã số	Tên dụng cụ, Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá VNĐ (bao gồm 5% VAT)	số lượng	thành tiền VNĐ	yếu tố pháp lý	nhà sản xuất	Tiêu chuẩn chất lượng	thời gian thanh toán
28	A 24	Bộ đồ phẫu thuật (quần , áo, nón, mắc)	bộ	22,000	3,600	79,200,000	HCM 01585	CHỈ PHẪU THUẬT &DCYK (CPT) VIỆT NAM	ISO 13485:2003	60-90 ngày
66	A55	chỉ cagut 5(1)3/8 CR 80mm C50B80	TÉP	28,350	300	8,505,000	15/2008/BYT TB-CT	CHỈ PHẪU THUẬT &DCYK (CPT) VIỆT NAM	ISO 13485:2003	60-90 ngày
74	B 328	chỉ Nylon (3/0) M20E 20	TÉP	11,550	304	3,511,200	15/2008/BYT TB-CT	CHỈ PHẪU THUẬT &DCYK (CPT) VIỆT NAM	ISO 13485:2003	60-90 ngày
75	B329	chỉ Nylon (4/0) M15E18	TÉP	12,390	210	2,601,900	15/2008/BYT TB-CT	CHỈ PHẪU THUẬT &DCYK (CPT) VIỆT NAM	ISO 13485:2003	60-90 ngày
77	B331	chỉ Nylon (6/0) M07E 13	TÉP	24,045	60	1,442,700	15/2008/BYT TB-CT	CHỈ PHẪU THUẬT &DCYK (CPT) VIỆT NAM	ISO 13485:2003	60-90 ngày
79	A 64	chỉ Nylon (2/0) M30E 26	TÉP	11,550	9,000	103,950,000	15/2008/BYT TB-CT	CHỈ PHẪU THUẬT &DCYK (CPT) VIỆT NAM	ISO 13485:2003	60-90 ngày

80	A 65	chỉ Nylon (3/0) M20E 20	TÉP	11,550	2,400	27,720,000	15/2008/BYT TB-CT	CHỈ PHẪU THUẬT &DCYK (CPT) VIỆT NAM	ISO 13485:2003	60-90 ngày
81	A 66	chỉ Nylon (4/0) M15E18	TÉP	12,390	1,200	14,868,000	15/2008/BYT TB-CT	CHỈ PHẪU THUẬT &DCYK (CPT) VIỆT NAM	ISO 13485:2003	60-90 ngày
84	A 68	chỉ Nylon (6/0) M07E 13	TÉP	24,045	1,200	28,854,000	15/2008/BYT TB-CT	CHỈ PHẪU THUẬT &DCYK (CPT) VIỆT NAM	ISO 13485:2003	60-90 ngày
99	A77	Chỉ silk 5/0 S10A 26	TÉP	14,490	1,200	17,388,000	15/2008/BYT TB-CT	CHỈ PHẪU THUẬT &DCYK (CPT) VIỆT NAM	ISO 13485:2003	60-90 ngày
100	A78	Chỉ silk 6/0 S07E 13	TÉP	27,615	900	24,853,500	15/2008/BYT TB-CT	CHỈ PHẪU THUẬT &DCYK (CPT) VIỆT NAM	ISO 13485:2003	60-90 ngày
194	A 152	Giấy phẫu thuật	Cái	2,200	12,000	26,400,000	HCM 01585	CHỈ PHẪU THUẬT &DCYK (CPT) VIỆT NAM	ISO 13485:2003	60-90 ngày
268	C483	Nón giấy tiết trùng	Cái	770	1,000	770,000	HCM 01585	CHỈ PHẪU THUẬT &DCYK (CPT) VIỆT NAM	ISO 13485:2003	60-90 ngày
						340,064,300				

DANH MỤC

Kèm theo Quyết định số 1753 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2009 của UBND tỉnh

Tên công ty : Công ty Dược phẩm Trung ương 2 (CODUPHA)

Địa chỉ : 334 (số cũ 136) Tô Hiến Thanh, phường 14, quận 10, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08 - 38658638 - 38644474

Fax : 08 - 38650750 - 38665840

STT	Mã số trong HSMT	Tên VTYT, quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (đã có VAT) (đồng)	SỐ LƯỢNG	Thành tiền (đồng)	Yếu tố pháp lý	Nhà sản xuất		Thời gian thanh toán (trên 2 tháng, trên 3 tháng)	Cty phân phối	Ghi chú
								Xuất xứ	Chất lượng			
							SĐK lưu hành hoặc số phiếu tiếp nhận công bố CLSP	Tên Cty sản xuất, xuất nhập khẩu	ISO		Tên Cty phân phối tại VN	
16	A38	Bonewax 2,5 Grams W810	Tép	34,043	900	30,638,700	17486	Ethicon/Johnson - Bi	ISO	Trên 3 tháng	Cty DP TW2	
47	A63	Chỉ nylon 10/0 x12" (0.2 Metric 30 cm)	Tép	156,975	240	37,674,000		Alcon - Mỹ	ISO	Trên 3 tháng	Cty DP TW2	
54	A69	Chỉ PDS số 4/0	Tép	96,222	360	34,639,920	532/BYT-TB-CT	Ethicon/Johnson - Bi	ISO	Trên 3 tháng	Cty DP TW2	W9115H
69	P03	Chỉ Polyglactin 910 số 1, chỉ tan tổng hợp sợi bền , 120 ngày,dài 90cm, kim 1/2, vòng kim 40mm, kim tròn, một kim	Tép	62,700	2,400	150,480,000	532/BYT-TB-CT	Ethicon/Johnson - Bi	ISO	Trên 3 tháng	Cty DP TW2	W9431
70	P05	Chỉ Polyglactin 910 số 2/0, chỉ tan tổng hợp sợi bền , 120 ngày,dài 75cm, kim 1/2, vòng kim 26mm, kim tròn, một kim	Tép	56,582	1,200	67,898,400	532/BYT-TB-CT	Ethicon/Johnson - Bi	ISO	tháng Trên 3 tháng	TW2 Cty DP TW2	W9121
							TB-CT	Johnson - Bi		tháng	TW2	

STT	Mã số trong	Tên VTYT, quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (đã có VAT)	SỐ	Thành tiền	Yếu tố pháp	Nhà sản xuất		Thời gian thanh toán (trên 2)	Cty phân	Ghi chú
71	P06	Chỉ Polyglactin 910 số 3/0, chỉ tan tổng hợp sợi bền , 120 ngày,dài 75cm, kim 1/2, vòng kim 24mm, kim tròn, lưỡi mỏng	Tép	50,861	1,200	61,033,200	532/BYT- TB-CT	Ethicon/ Johnson - Bỉ	ISO	Trên 3 tháng	Cty DP TW2	W9120
72	P07	Chỉ Polyglactin 910 số 4/0, chỉ tan tổng hợp sợi bền , 120 ngày,dài 75cm, kim 1/2, vòng kim 16mm, kim tròn, một kim	Tép	66,072	600	39,643,200	532/BYT- TB-CT	Ethicon/ Johnson - Bỉ	ISO	Trên 3 tháng	Cty DP TW2	W9106
79	B334	Dây + khóa 3 ngã	Sợi	6,453	26	167,778	20568	Eastern Medikit - Ấn Độ	ISO	Trên 3 tháng	Cty DP TW2	
80	A99	Dây + nắp bình phổi	Bộ	39,850	360	14,346,000		Trương Lai - Việt Nam	ISO	Trên 3 tháng	Cty DP TW2	
104	A120	Dây truyền dịch Troge	Sợi	3,413	10,000	34,130,000	7952	Troge - Đức	ISO	Trên 3 tháng	Cty DP TW2	
105	B345	Dây Truyền máu 20 giọt/ml	Sợi	5,796	32	185,472	23661	InMed - Thái Lan	ISO	Trên 3 tháng	Cty DP TW2	
137	A163	Kim 18 G x 1 1/2	Cái	335	120,000	40,200,000	18/2003/Y T-TTB	Vinahancook - Việt Nam	ISO	Trên 3 tháng	Cty DP TW2	
140	A164	Kim bướm (Venofix)	Cái	2,575	10,000	25,750,000		B.Braun - Đức	ISO	Trên 3 tháng	Cty DP TW2	
146	A171	Kim chọc dò số 25	Cái	18,245	600	10,947,000		B.Braun - Đức	ISO	Trên 3 tháng	Cty DP TW2	
147	B370	Kim chọc dò (Spinocal)	Cây	18,245	92	1,678,540		B.Braun - Đức	ISO	Trên 3 tháng	Cty DP TW2	
155	A182	Kim luồn an toàn Vasofix safty	Cái	5,750	20,000	115,000,000		Misawa - Nhật	ISO	Trên 3 tháng	Cty DP TW2	các cờ 18- 20-22-24

Kèm theo Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2009 của UBND tỉnh



Tên công ty: CÔNG TY TNHH BÌNH PHÚ

Địa chỉ: khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Số điện thoại : 3999468 Fax : 3899468

STT	Mã số trong HSMT	Tên vật tư y tế, quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá đã có VAT (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Yếu tố pháp lý	Nhà sản xuất		Thời gian thanh toán* (trên 2 th trên 3 th tháng)	Công ty phân phối	Ghi chú
								Xuất xứ	Chất lượng			
		(1)					(3)	(5)	(6)	tháng)		
							Số đăng ký lưu hành hoặc Số phiếu tiếp nhận công bố CLSP	Tên C.ty SX XNK	ISO		Tên Cty phân phối tại VN	
7	C396	Băng cuộn 0,07 m x 2,5 m. Bịch 5 cuộn	Cuộn	788	10,000	7,880,000	TC-TC04/2006	Đông pha		Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
10	A08	Băng keo lụa Urgo 4.5 x 5 m	Cuộn	39,900	500	19,950,000	0410510239	URGO/pháp	ISO 9002:1994/EN 46002:1994	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
15	A11	Băng keo Urgo Crepe	Cuộn	65,392	300	19,617,600	0410510239	Urgo/pháp	ISO 9002:1994	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
68	A56	Chỉ chromic catgut 3.5(2/0)75cm 1/2CR26	Tép	14,030	9,000	126,270,000	10199/TTB	Mebiphar	GMP-Who	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
69	A57	Chỉ chromic catgut 3(3/0) 75cm 1/2 CR26	Tép	12,932	1,200	15,518,400	10199/TTB	Mebiphar	GMP-Who	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
71	A59	Chỉ chromic catgut 5/0 C15E12	Tép	24,900	900	22,410,000	10199/TTB	Mebiphar	GMP-Who	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
72	A60	Chỉ chromic catgut 6/2 75cm 1/2 CR50	Tép	17,690	2,400	42,456,000	10199/TTB	Mebiphar	GMP-Who	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
77	B330	Chỉ nylon 1(5/0) 75cm 3/8 CT16	Tép	12,932	100	1,293,200	10599/TTB	Mebiphar	GMP-Who	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
84	A67	Chỉ nylon 1(5/0) 75cm 3/8 CT16	Tép	12,932	1,200	15,518,400	10599/TTB	Mebiphar	GMP-Who	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
87	C421	Chỉ plain catgut 2/0 N30A26	Tép	14,500	200	2,900,000	10299/TTB	Mebiphar	GMP-Who	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	

STT	trong HSMT	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá đã có VAT (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Yếu tố pháp lý	Xuất xứ	Chất lượng	Thời gian thanh toán* (trên 2 th trên 3 th	Công ty phân phối	Ghi chú
94	A73	Chỉ silk 3(2/0) 75cm 1/2 CR26	Tép	11,590	9,000	104,310,000	10399/TTB	Mebiphar	GMP-Who	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
95	B332	Chỉ silk 3(2/0) 75cm 3/8 CT26	Tép	13,298	3,490	46,410,020	10399/TTB	Mebiphar	GMP-Who	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
96	A74	Chỉ silk 2(3/0) 75cm 1/2 CR26	Tép	11,834	2,400	28,401,600	10399/TTB	Mebiphar	GMP-Who	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
97	A75	Chỉ silk 1.5(4/0) 75cm 1/2 CR26	Tép	11,834	2,400	28,401,600	10399/TTB	Mebiphar	GMP-Who	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
98	C425	Chỉ silk 1.5(4/0) 75cm 3/8 CT19	Tép	14,000	300	4,200,000	10399/TTB	Mebiphar	GMP-Who	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
99	A76	Chỉ silk 4/1 75cm 1/2 CR26	Tép	12,200	1,200	14,640,000	10399/TTB	Mebiphar	GMP-Who	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
140	B341	Dây Oxy 2 lỗ	Sợi	4,514	1,104	4,983,456	02-2001/MTC-0X	MINH TÂM	ISO 9001:2000	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
159	C478	Đầu col xanh	Cái	122	10,000	1,220,000		Ý	ISO 13485:2003	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
160	A217	Đề lưỡi gỗ	Cái	110	48,000	5,270,400	TC0012- 2003/CTLY	Lạc Việt	ISO	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
276	A237	Ong đặt Nội khí quản số 2	Ông	22,500	240	5,400,000	FM - 10156	Malaysia	ISO 9001:200	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
277	A238	Ong đặt Nội khí quản số 2,5	Ông	22,500	240	5,400,000	FM - 10156	Malaysia	ISO 9001:200	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
278	A239	Ong đặt Nội khí quản số 3	Ông	22,500	360	8,100,000	FM - 10156	Malaysia	ISO 9001:200	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
279	A240	Ong đặt Nội khí quản số 3,5	Ông	22,500	360	8,100,000	FM - 10156	Malaysia	ISO 9001:200	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
280	B387	Ong đặt Nội khí quản số 4	Ông	16,653	68	1,132,404	FM - 10156	Malaysia	ISO 9001:200	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
281	A242	Ong đặt Nội khí quản số 4,5 có bóng chèn	Ông	22,900	480	10,992,000	FM - 10156	Malaysia	ISO 9001:200	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
282	A243	Ong đặt Nội khí quản số 5 có bóng chèn	Ông	22,900	900	20,610,000	FM - 10156	Malaysia	ISO 9001:200	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
283	A244	Ong đặt Nội khí quản số 5,5 có bóng chèn	Ông	22,900	900	20,610,000	FM - 10156	Malaysia	ISO 9001:200	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	
284	A245	Ong đặt Nội khí quản số 6 có bóng chèn	Ông	22,900	1,200	27,480,000	FM - 10156	Malaysia	ISO 9001:200	Trên 03 tháng	CT TNHH BÌNH PHÚ	

619,475,080

Bảng chữ: Sáu trăm mười chín triệu, bốn trăm bảy mươi năm ngàn, tám mươi đồng chẵn